

Bản án số: 20/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 05-4-2024

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vương Đình Thi.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đinh Thị Tin và ông Nguyễn Chí Dũng.

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Phụng - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 400/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Kiều Thị Thu T, sinh năm 1997; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu dân cư B, phường T2, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: Thôn V, xã A, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1993; địa chỉ: Khu dân cư B, phường T2, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. (có mặt)

3. *Người làm chứng:*

+ Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn V, xã A, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. (có mặt)

+ Bà Phạm Thị N, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu dân cư B, phường T2, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn là chị Kiều Thị Thu T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn S được tự do tìm hiểu nhau khoảng hai tháng và tự nguyện cùng nhau đi đăng ký kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân (UBND) xã T2, huyện Kinh Môn (nay là phường T2, thị xã Kinh Môn) tổ chức đăng ký và cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 22/10/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống với nhau tại gia đình anh S tại thôn B,

xã T2, huyện Kinh Môn (nay là khu dân cư B, phường T2, thị xã Kinh Môn). Tình cảm vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 08 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách vợ chồng không hợp nhau dẫn đến bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, tình cảm vợ chồng phai nhạt, anh S không còn quan tâm đến chị. Đến ngày 23/9/2023, vợ chồng cãi nhau, anh S đã đuổi chị ra khỏi nhà, nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở xã A, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh sống; vợ chồng ly thân nhau, mỗi người sống một nơi từ đó đến nay, không quan tâm đến nhau. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị được ly hôn anh Nguyễn Văn S.

Về con chung: Vợ chồng có hai con là Nguyễn Văn Minh T3 sinh ngày 10/6/2019 và Nguyễn Minh N2 sinh ngày 08/9/2021; hiện cả hai con đang ở cùng với anh S. Hiện cháu N2 còn nhỏ chưa đủ 03 tuổi nên chị đề nghị được nuôi cháu N2, anh S nuôi cháu T3 và chị không có yêu cầu về việc cấp dưỡng cho con. Hiện chị làm công nhân tại Công ty TNHH Vietory ở phường Hiệp An, thị xã Kinh Môn có mức thu nhập bình quân khoảng 8,5 (tám phẩy năm) triệu đồng/tháng nên chị có đủ điều kiện nuôi cháu Nguyễn Minh N2 đến khi đủ 18 tuổi mà không cần anh S phải cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn là anh Nguyễn Văn S trình bày: Về điều kiện kết hôn, quá trình chung sống anh nhất trí với nội dung trình bày của chị T. Anh xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 08 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là tháng 6 năm 2023 anh phát hiện chị T có quan hệ ngoại tình với anh Nguyễn Văn D làm cùng công ty với chị T. Anh và gia đình hai bên đã khuyên bảo chị T nhiều lần nhưng chị T vẫn không nghe và vẫn tiếp tục có quan hệ yêu đương với anh D. Ngày 23/9/2023, chị T đã về nhà bố mẹ đẻ ở xã A, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh sống cho đến nay; vợ chồng cũng ly thân nhau từ đó. Anh xét thấy vẫn còn tình cảm với chị T và sẽ tha thứ cho chị T để vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy các con. Nay chị T vẫn cương quyết ly hôn thì anh cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có hai con như chị T trình bày là đúng. Nay, anh vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) cho anh được nuôi cả hai con và anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng cho con. Anh xác định hiện anh làm nghề sửa chữa mô tô, xe máy, xe đạp điện ở gần nhà, có mức thu nhập bình quân khoảng 13 (mười ba) triệu đồng/tháng nên anh có đủ điều kiện nuôi con mà không cần chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xác minh tại chính quyền địa phương phường T2, thị xã Kinh Môn cung cấp: Anh Nguyễn Văn S có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu dân cư B, phường T2, thị xã Kinh môn; hiện anh vẫn cư trú tại địa phương. Anh S và chị

Kiều Thị Thu T có đăng ký kết hôn tại UBND xã T2, huyện Kinh Môn vào ngày 22/10/2015. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại địa phương. Quá trình chung sống, địa phương không nắm được vợ chồng anh chị mâu thuẫn thế nào. Đến tháng 9 năm 2023, không biết vợ chồng có mâu thuẫn gì mà anh S đuổi chị T đi và gia đình chị T phải đón chị T về. Anh chị ly thân từ đó đến nay, mỗi người sống một nơi. Nay chị T xin ly hôn anh S, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Anh chị có hai con chung là cháu Nguyễn Văn Minh T3 sinh ngày 10/6/2019 và cháu Nguyễn Minh N2 sinh ngày 08/9/2021. Hiện hai cháu đang ở cùng với gia đình anh S. Cháu N2 chưa đủ 3 tuổi nên đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho cháu. Về vấn đề an sinh xã hội tại địa phương, hiện tại trường mầm non trên địa phương đã đạt chuẩn quốc gia, đảm bảo điều kiện học tập, phát triển cho các cháu.

Tại lời khai của bà Nguyễn Thị P là mẹ đẻ của chị Kiều Thị Thu T trình bày: Chị T và anh S kết hôn với nhau vào năm 2015. Sau khi kết hôn, chị T về sống cùng với gia đình anh S ở B, T2, Kinh Môn. Quá trình anh chị chung sống với nhau ở gia đình nhà chồng thế nào, gia đình bà ở xa không nắm được. Đến ngày 23/9/2023, anh S đuổi chị T ra khỏi nhà, chị T đã bỏ về ở cùng với gia đình bà từ đó đến nay. Gia đình bà cũng khuyên bảo chị T, anh S về ở với nhau; sau đó anh S cũng có đến gia đình bà tìm chị T về với anh S nhưng chị T không đồng ý. Vợ chồng anh chị sống ly thân nhau từ đó đến nay. Chị T khởi kiện ly hôn anh S, bà đề nghị Tòa án hòa giải cho anh chị về đoàn tụ với nhau, nay chị T vẫn cương quyết xin ly hôn, bà đề nghị HĐXX giải quyết theo nguyện vọng của chị T. Về con chung: Vợ chồng anh chị có hai con chung là cháu Nguyễn Văn Minh T3 và cháu Nguyễn Minh N2. Hiện hai cháu vẫn ở cùng với hai gia đình bố mẹ anh S. Nay, bà đề nghị HĐXX giải quyết cho chị T được nuôi con, vợ chồng bà sẽ hỗ trợ chị T trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các cháu. Hiện tại gia đình bà có nhà xây một tầng mái bằng kiên cố, diện tích xây dựng khoảng 100 m², có ba phòng ngủ, công trình phụ khép kín; vợ chồng bà có cho mẹ con chị T một phòng riêng, có nơi ăn ở, sinh hoạt cùng với gia đình bà. Về các điều kiện sống, ăn học tại khu vực gia đình bà sinh sống có các Trường mầm non, trường học các cấp đều đạt chuẩn quốc gia, môi trường trong lành, sạch sẽ. Về thu nhập của anh chị thì bà không nắm được.

Tại lời khai của bà Phạm Thị N là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn S trình bày: Anh S, chị T có kết hôn với nhau vào năm 2015. Sau khi kết hôn, chị T về sống cùng với gia đình bà ở B, T2, Kinh Môn. Gia đình bà cho vợ chồng anh S, chị T ở nhà riêng giáp với nhà bà. Quá trình chung sống, anh chị chung sống với nhau rất vui vẻ hòa thuận; đến tháng 6 năm 2023 anh S phát hiện chị T có quan hệ ngoài luồng với người đàn ông khác và nói chuyện cho vợ chồng bà, vợ chồng bà có tham gia với vợ chồng anh chị là sai thì sửa để vợ chồng cùng nuôi dạy các con. Đến tối ngày 23/9/2023, vợ chồng anh chị cãi nhau, vợ chồng bà sang hỏi, khuyên bảo thì chị T bảo là chị hết duyên với anh S, không sống được với anh S, anh S đã đuổi chị T ra khỏi nhà, bà bảo ông bà thông gia qua đón thì gia đình bà mới cho chị T đi, sau đó ông thông gia sang đón chị T về bên Đông

Triều, tỉnh Quảng Ninh. Gia đình bà cũng khuyên bảo anh S chị T về ở với nhau nhưng chị T không đồng ý. Vợ chồng anh chị sống ly thân nhau từ đó đến nay. Nay chị T xin ly hôn anh S, bà đề nghị Tòa án hòa giải cho anh chị đoàn tụ với nhau. Về con chung: Anh chị có hai con chung là cháu Nguyễn Văn Minh T3 sinh ngày 10/6/2019 và cháu Nguyễn Minh N2 sinh ngày 08/9/2021. Hiện hai cháu vẫn ở cùng với anh S và gia đình bà. Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị T, anh S ly hôn, việc ai trực tiếp nuôi con nào là do vợ chồng anh chị tự quyết định; nếu anh S được nuôi con thì vợ chồng bà sẽ hỗ trợ anh S trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các cháu. Từ khi hai cháu sinh ra đến nay, chủ yếu vợ chồng bà hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu và việc đưa đón hai cháu đi học trường mầm non chủ yếu do vợ chồng bà hỗ trợ đưa đón các cháu. Gia đình bà đã xây cho anh S ngôi nhà riêng trước khi kết hôn với chị T; nhà xây một tầng mái bằng kiên cố, diện tích xây dựng khoảng hơn 80 m², có bốn phòng ngủ, công trình phụ rời giáp với nhà; hiện anh S có nơi ăn ở, sinh hoạt ổn định. Về các điều kiện sống, ăn học tại khu vực gia đình bà sinh sống có các Trường mầm non, trường học các cấp đều đạt chuẩn quốc gia, môi trường sống trong lành, sạch sẽ. Về thu nhập của anh chị thì bà không nắm được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết và xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Kiều Thị Thu T, xử cho chị T được ly hôn anh Nguyễn Văn S. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh N2 sinh ngày 08/9/2021 cho chị T chăm sóc nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Văn Minh T3 sinh ngày 10/6/2019 cho anh S chăm sóc nuôi dưỡng. Chị T và anh S không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Chị Kiều Thị Thu T khởi kiện ly hôn bị đơn anh Nguyễn Văn S, trú tại khu dân cư B, phường T2, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và phù hợp với khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S có đăng ký kết hôn tại UBND xã T2, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (nay là phường T2, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương) vào ngày 22/10/2015 trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống, chị T xác định tính cách vợ chồng không hợp nhau dẫn đến bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, tình cảm vợ chồng phai nhạt, anh không còn quan tâm đến chị; anh S cho rằng chị ngoại tình, gia đình hai bên đã khuyên bảo nhiều lần nhưng chị không nghe và chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ từ tháng 9 năm 2023 đến nay, vợ chồng ly thân nhau từ đó đến nay. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc nên đề nghị được ly hôn anh S. Anh S xác định anh còn tình cảm với chị, anh sẽ tha thứ cho chị để vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy các con nhưng nay chị T vẫn cương quyết ly hôn thì anh cũng nhất trí ly hôn. Như vậy, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung giữa hai anh chị đã chấm dứt, tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị được ly hôn anh S là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T và anh S có hai con là Nguyễn Văn Minh T3 sinh ngày 10/6/2019 và Nguyễn Minh N2 sinh ngày 08/9/2021; hiện cả hai cháu đang ở cùng với anh S. Cháu Nguyễn Minh N2 dưới 36 tháng tuổi, chị T đề nghị được nuôi cháu Nguyễn Minh N2, anh S nuôi cháu Nguyễn Văn Minh T3 và chị không có yêu cầu về việc cấp dưỡng cho con. Anh S vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị được nuôi cả hai con và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại cả hai anh chị đều có việc làm và thu nhập ổn định, đều có đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con chung và có gia đình hỗ trợ trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. HĐXX xét thấy nguyện vọng muốn nuôi con của cả hai anh chị đều là chính đáng, cả hai anh chị đều có đủ điều kiện nuôi con, cháu Nguyễn Minh N2 dưới 36 tháng tuổi nên cần giao cháu N2 cho mẹ là chị T trực tiếp nuôi; còn cháu T3 giao cho anh S trực tiếp nuôi và hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Anh chị đều không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Kiều Thị Thu T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 266, Điều 271, Điều 273 của

Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Kiều Thị Thu T ly hôn anh Nguyễn Văn S.

2. Về nuôi con: Giao con là Nguyễn Minh N2 sinh ngày 08/9/2021 cho chị Kiều Thị Thu T trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi. Giao con là Nguyễn Văn Minh T3 sinh ngày 10/6/2019 cho anh Nguyễn Văn S trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị T, anh S không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Kiều Thị Thu T và anh Nguyễn Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Kiều Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000075 ngày 01/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn;
- UBND phường T2, thị xã Kinh Môn để ghi vào Sổ hộ tịch; (Số 50-KH, Quyền số 01/2015)
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vương Đình Thi